

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2880/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án giá nước sạch và giá bán

nước sạch sinh hoạt của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Quyết định số 590/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố định mức dự toán sản xuất nước sạch và quản lý, vận hành mạng cấp nước;

Căn cứ Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;



Căn cứ Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch sinh hoạt;

Căn cứ Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4238/TTr-STC ngày 28/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án giá nước sạch và giá bán nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên do Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên cung ứng, cụ thể như sau:

1. Phương án giá nước sạch

1.1. Khu vực cổ phần hóa

a) Giá bán lẻ nước sạch cho khách hàng khu vực thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên, huyện Phú Bình và các vùng lân cận

| TT | Đối tượng sử dụng nước | Ký hiệu | Mức giá (đồng/m ³) | Ghi chú |
|----|---|---------|--------------------------------|---------------------------------|
| 1 | Sinh hoạt các hộ dân | SH | 11.800 | |
| | Nước cho các hộ nghèo | HN | 10.000 | Miễn từ 0 đến 10 m ³ |
| 2 | Cơ quan hành chính, sự nghiệp | HC, SN | 14.160 | |
| 3 | Mục đích công cộng | CC | 14.160 | |
| 4 | Mục đích sản xuất | SX | 17.700 | |
| 5 | Mục đích bán cho các doanh nghiệp thuộc hiệp hội Hàn Quốc đầu tư trong và ngoài khu công nghiệp Diềm Thụy | SX1 | 14.000 | |
| 6 | Kinh doanh, dịch vụ | DV | 18.500 | |

b) Giá bán buôn nước sạch, giá nước sạch sinh hoạt bán ngoài địa bàn tỉnh

| TT | Đối tượng sử dụng nước | Ký hiệu | Mức giá (đồng/m ³) |
|----|---|---------|--------------------------------|
| 1 | Nước sạch bán buôn cho Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Diềm Thụy | BB | 9.500 |
| 2 | Nước sạch bán buôn cho Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn hoặc các đơn vị được tiếp nhận lại công trình cấp nước sạch nông thôn để quản lý vận hành | BB1 | 6.500 |
| 3 | Nước sạch sinh hoạt bán ngoài địa bàn tỉnh Thái Nguyên | NT | 14.000 |

1.2. Khu vực các huyện

Giá bán lẻ nước sạch cho khách hàng khu vực thị trấn Đại Từ, huyện Đại Từ; thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ; thị trấn Đu, huyện Phú Lương; thị trấn Đình Cả; xã Phú Thượng, xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai và các vùng lân cận

| TT | Đối tượng sử dụng nước | Ký hiệu | Mức giá (đồng/m ³) |
|----|--|------------|--------------------------------|
| 1 | Sinh hoạt các hộ dân | SH | 10.000 |
| 2 | Cơ quan hành chính, sự nghiệp, công cộng | HC, SN, CC | 14.160 |
| 3 | Kinh doanh, dịch vụ, sản xuất | DV, SX | 16.000 |

2. Giá bán nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

2.1. Khu vực cổ phần hóa

Giá bán lẻ nước sạch cho khách hàng khu vực thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên, huyện Phú Bình và các vùng lân cận

| TT | Đối tượng sử dụng nước | Ký hiệu | Mức giá (đồng/m ³) | Ghi chú |
|----|--|------------|--------------------------------|--------------------------------|
| 1 | Sinh hoạt các hộ dân | SH | 11.800 | |
| | Nước cho các hộ nghèo | HN | 10.000 | Miễn từ 0 đến 10m ³ |
| 2 | Cơ quan hành chính, sự nghiệp, công cộng | HC, SN, CC | 14.160 | |

2.2. Khu vực các huyện

Giá bán lẻ nước sạch cho khách hàng khu vực thị trấn Đại Từ, huyện Đại Từ; thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ; thị trấn Đu, huyện Phú Lương; thị trấn Đình Cả; xã Phú Thượng, xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai và các vùng lân cận

| TT | Đối tượng sử dụng nước | Ký hiệu | Mức giá (đồng/m ³) |
|----|--|------------|--------------------------------|
| 1 | Sinh hoạt các hộ dân | SH | 10.000 |
| 2 | Cơ quan hành chính, sự nghiệp, công cộng | HC, SN, CC | 14.160 |

3. Mức giá nước sạch quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 1 Quyết định này là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải hoặc mức thu dịch vụ thoát nước.

Các đối tượng được miễn phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Điều 2. Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên thỏa thuận và quyết định giá bán nước sạch cho các mục đích sử dụng: Kinh doanh, dịch vụ, sản xuất bảo đảm phù hợp với phương án giá tiêu thụ nước sạch được phê duyệt tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt giá bán nước sạch của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tư pháp, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các thành phố: Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Phú Bình, Đại Từ, Đồng Hỷ, Phú Lương, Võ Nhai; Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Báo Thái Nguyên;
- Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

Namph/QĐ.T11/10b

T.Đ.Đ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Tiến